

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ HẢI TRUNG KIM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ HẢI TRUNG KIM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3502433838

3. Ngày thành lập: 21/08/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

136 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
6.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
7.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
8.	Chăn nuôi gia cầm	0146
9.	Chăn nuôi khác	0149
10.	Khai thác gỗ	0220
11.	Khai thác thủy sản biển	0311
12.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
13.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
14.	Khai thác và thu gom than non	0520
15.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
16.	Khai thác quặng sắt	0710
17.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
18.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
19.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
20.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
21.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
22.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
23.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040

24.	Sản xuất đường	1072
25.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
26.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
27.	Sản xuất chè	1076
28.	Sản xuất cà phê	1077
29.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
30.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
31.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
32.	Sản xuất rượu vang	1102
33.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
34.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
35.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
36.	Sản xuất sợi	1311
37.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
38.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
39.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
40.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
41.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
42.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
43.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
44.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
45.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
46.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
47.	Đúc sắt, thép	2431
48.	Đúc kim loại màu	2432
49.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
50.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
51.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
52.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
53.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
54.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
55.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
56.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
57.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
58.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
59.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
60.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
61.	Sản xuất điện	3511

62.	Truyền tải và phân phối điện	3512
63.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
64.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
65.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
66.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
67.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
68.	Thu gom rác thải độc hại	3812
69.	Xây dựng nhà để ở	4101
70.	Xây dựng nhà không để ở	4102
71.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
72.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
73.	Xây dựng công trình điện	4221
74.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
75.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
76.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
77.	Xây dựng công trình thủy	4291
78.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
79.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
80.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
81.	Phá dỡ	4311
82.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
83.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
84.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
85.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
86.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
87.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
88.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
89.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
90.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
91.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
92.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
93.	Bán mô tô, xe máy	4541
94.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
95.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
96.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
97.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

98.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
99.	Bán buôn thực phẩm	4632
100.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
101.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
102.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
103.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
104.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
105.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
106.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
107.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
108.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
109.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
110.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
111.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
112.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
113.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
114.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
115.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
116.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
117.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
118.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
119.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
120.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
121.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212

6. Vốn điều lệ: 526.898.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM VĂN LONG	163/109A Hoàng Văn Thụ, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	263.450	26.345.000.000	5,000	273436600	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	263.450	26.345.000.000	5,000		
2	TỔNG ĐĂNG KHOA	6/1 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	843.036	84.303.680.000	16,000	024100731	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	843.036	84.303.680.000	16,000		

3	NGUYỄN VĂN THÁI	Áp Phước Lâm, Xã Phước Hưng, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.003.320	300.332.000.000	57,000	273201224
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	3.003.320	300.332.000.000	57,000	
4	NGUYỄN LÊ ĐĂNG THANH	1330 Đường 30/4, Phường 12, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	632.280	63.228.000.000	12,000	273199485
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	632.280	63.228.000.000	12,000	
5	NGUYỄN HỮU CHÍ CÔNG	1463 Đường 30/4, Phường 12, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	263.449	26.344.900.000	5,000	07708200044
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	263.449	26.344.900.000	5,000	

6	PHẠM HOÀNG ANH	10/5 Ba Cu, Phường 4, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	263.450	26.345.000.000	5,000	273113284
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	263.450	26.345.000.000	5,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TỔNG ĐĂNG KHOA**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *14/02/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *024100731*

Ngày cấp: *22/02/2010* Nơi cấp: *Công an TP. Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *6/1 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *6/1 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu